



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62410850200060001	NGUYEN DUY LE ANH	女	2002-09-09	001302005096	LR 1.1	
2	H62410850200060002	NGUYEN HONG NHUNG	女	2001-05-16	001301005474	LR 1.1	
3	H62410850200060003	NGUYEN PHUONG MAI	女	2003-08-10	001303030756	LR 1.1	
4	H62410850200060004	NGUYEN THI LANH	女	1999-12-25	002199006206	LR 1.1	
5	H62410850200060005	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2003-12-09	027303009279	LR 1.1	
6	H62410850200060006	NGUYEN THI THUY	女	2007-11-20	040307005836	LR 1.1	
7	H62410850200060007	PHAM THU HA	女	2002-05-25	C8988532	LR 1.1	
8	H62410850200060008	PHAM THU UYEN	女	2003-03-26	034303009661	LR 1.1	
9	H62410850200060009	PHAM YEN LINH	女	2007-11-08	022307009458	LR 1.1	
10	H62410850200060010	TRAN HANG NGA	女	2002-12-05	033302002225	LR 1.1	
11	H62410850200060011	TRAN THI MINH THUY	女	1997-02-18	036197017628	LR 1.1	
12	H62410850200060012	VU BAO NHI	女	2007-04-15	034307000080	LR 1.1	
13	H62410850200060013	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-03-20	001307041976	LR 1.1	
14	H62410850200060014	NGUYEN THI HUE	女	1997-12-02	001197015369	LR 1.1	
15	H62410850200060015	HOANG HAI YEN	女	2000-06-07	024300007867	LR 1.1	
16	H62410850200060016	TRAN THI CAM TU	女	1998-03-08	042198008234	LR 1.1	
17	H62410850200060017	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2001-06-19	027301000737	LR 1.1	
18	H62410850200060018	LUC PHUONG THAO	女	2001-09-27	004301006538	LR 1.1	
19	H62410850200060019	NGUYEN MAI PHUONG	女	2007-07-11	001307030777	LR 1.1	
20	H62410850200060020	DO THUY LINH	女	2007-09-14	002307006967	LR 1.1	
21	H62410850200060021	NONG THI HOI	女	1995-02-28	020195001208	LR 1.1	
22	H62410850200060022	PHAM THUY GIANG	女	2000-04-17	040300012852	LR 1.1	
23	H62410850200060023	NGUYEN THI HUONG	女	1996-09-02	038196010177	LR 1.1	
24	H62410850200060024	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-29	001305018215	LR 1.1	
25	H62410850200060025	NGUYEN THI LINH	女	2002-07-03	027302006866	LR 1.1	
26	H62410850200060026	NGUYEN THI VIET THUONG	女	2002-03-21	027302008270	LR 1.1	
27	H62410850200060027	PHAM THI CHINH	女	1997-08-22	034197000336	LR 1.1	
28	H62410850200060028	LOC THI ANH THU	女	2000-05-24	020300005876	LR 1.1	
29	H62410850200060029	HOANG THI THU NGA	女	2006-03-15	020306000046	LR 1.1	
30	H62410850200060030	AU THI THU	女	2003-08-08	008303008149	LR 1.1	
31	H62410850200060031	LE HONG DUNG NHI	女	2003-08-30	019303001545	LR 1.1	
32	H62410850200060032	HOANG TRINH THIEN VU	男	2000-10-20	001200042040	LR 1.1	
33	H62410850200060033	BUI THAO MY	女	2003-07-09	019303007250	LR 1.1	
34	H62410850200060034	NGO BA DUOC	男	2001-10-11	022201003980	LR 1.1	

An định danh sách có 34 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62410850200060035	TRAN THI LINH	女	2000-01-18	033300007536	LR 1.2	
2	H62410850200060036	VU THI MY	女	1996-10-25	036196008053	LR 1.2	
3	H62410850200060037	VU THU PHUONG	女	2002-09-19	C4995944	LR 1.2	
4	H62410850200060038	NONG THI HUE	女	2001-07-15	002301005284	LR 1.2	
5	H62410850200060039	VU THI LINH CHI	女	2000-07-13	019300000128	LR 1.2	
6	H62410850200060040	NGUYEN MINH NGOC	女	2007-10-28	030307008836	LR 1.2	
7	H62410850200060041	NGUYEN HONG ANH	女	2007-02-08	034307016799	LR 1.2	
8	H62410850200060042	VU THANH PHUC	男	2007-07-03	034207006612	LR 1.2	
9	H62410850200060043	NGUYEN THI THU HANG	女	2001-09-06	001301011615	LR 1.2	
10	H62410850200060044	TRAN TU ANH	女	2007-06-08	030307004120	LR 1.2	
11	H62410850200060045	PHAM THU HANG	女	1985-12-19	001185038391	LR 1.2	
12	H62410850200060046	NGUYEN THI NGOC DIEM	女	2003-03-31	C9501986	LR 1.2	
13	H62410850200060047	DAO THI THU DUNG	女	1988-06-13	031188001713	LR 1.2	
14	H62410850200060048	HOANG THI LE THUONG	女	2001-01-06	020301007188	LR 1.2	
15	H62410850200060049	NGO DUC BIEN	男	1999-10-02	022099003200	LR 1.2	
16	H62410850200060050	NGUYEN THI HOA	女	2004-06-14	034304004367	LR 1.2	
17	H62410850200060051	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2003-12-18	001303045464	LR 1.2	
18	H62410850200060052	NGUYEN THUY LINH	女	1998-04-30	001198029492	LR 1.2	
19	H62410850200060053	PHAM HANH NGUYEN	女	2003-08-09	034303013164	LR 1.2	
20	H62410850200060054	PHAM HONG AN	女	2007-03-06	022307000813	LR 1.2	
21	H62410850200060055	TONG KHANH LINH	女	2007-06-12	001307023343	LR 1.2	
22	H62410850200060056	TRAN THI ANH HONG	女	2003-04-04	034303010555	LR 1.2	
23	H62410850200060057	TRAN XUAN QUYET	男	2003-02-05	030203010361	LR 1.2	
24	H62410850200060058	TRIEU LE QUYNH	女	2002-08-22	020302006389	LR 1.2	
25	H62410850200060059	TRAN THI LINH CHI	女	2001-08-17	042301009521	LR 1.2	
26	H62410850200060060	DUONG THI VAN ANH	女	1999-10-10	019199004978	LR 1.2	
27	H62410850200060061	NGUYEN DIEU QUYNH	女	2001-05-29	020301000484	LR 1.2	
28	H62410850200060062	LUU THI NHAT LINH	女	2002-05-25	022302003213	LR 1.2	
29	H62410850200060063	PHAM THANH HUONG	女	1999-12-01	036199006777	LR 1.2	
30	H62410850200060064	NGUYEN THI MINH ANH	女	2007-06-30	024307013364	LR 1.2	
31	H62410850200060065	DOAN DIEU THUY	女	2007-08-14	019307007096	LR 1.2	
32	H62410850200060066	LE THI HUYEN GIANG	女	1999-05-23	026199005044	LR 1.2	
33	H62410850200060067	NGUYEN THI BAC	女	1991-07-23	027191005522	LR 1.2	
34	H62410850200060068	NGUYEN THAI NGUYET HANG	女	2007-07-13	001307057130	LR 1.2	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62410850200060069	NGUYEN KIM OANH	女	1999-05-30	001199013118	LR 2.3	
2	H62410850200060070	TRAN NGOC DIEP	女	2006-10-22	024306003179	LR 2.3	
3	H62410850200060071	DUONG KIM PHUONG	女	2000-10-06	020300000210	LR 2.3	
4	H62410850200060072	HOANG LE KHANH LINH	女	2007-09-22	024307014395	LR 2.3	
5	H62410850200060073	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-09-07	024306004426	LR 2.3	
6	H62410850200060074	DANG DIEM QUYNH	女	2002-01-12	020302008444	LR 2.3	
7	H62410850200060075	HOANG THI PHUONG THAO	女	2003-05-02	020303002260	LR 2.3	
8	H62410850200060076	NGUYEN HA VY	女	2007-08-16	015307009578	LR 2.3	
9	H62410850200060077	NGUYEN HAI AU	女	2007-09-25	025307002800	LR 2.3	
10	H62410850200060078	NGUYEN THUY VAN	女	2001-07-01	001301030213	LR 2.3	
11	H62410850200060079	LE THI QUYNH HUONG	女	2003-03-22	017303000963	LR 2.3	
12	H62410850200060080	TRAN QUANG MINH	男	2004-10-03	001204007995	LR 2.3	
13	H62410850200060081	DOAN NGUYEN NGOC ANH	女	2007-05-21	024307012653	LR 2.3	
14	H62410850200060082	NGUYEN THI TRANG	女	1998-09-30	019198003380	LR 2.3	
15	H62410850200060083	DO THI KIM CHI	女	2003-11-11	024303003704	LR 2.3	
16	H62410850200060084	TRAN BAO YEN	女	2007-01-30	024307002842	LR 2.3	
17	H62410850200060085	VU THANH HUYEN	女	1991-10-19	019191012899	LR 2.3	
18	H62410850200060086	DUONG THI MAI HUONG	女	1991-03-25	001191046482	LR 2.3	
19	H62410850200060087	HOANG THI NHUNG	女	2003-12-14	024303008301	LR 2.3	
20	H62410850200060088	GIANG HONG NGOC	女	1997-05-30	025197010077	LR 2.3	
21	H62410850200060089	THAI THI LINH	女	2007-01-29	040307019855	LR 2.3	
22	H62410850200060090	TON XUAN QUYEN	男	2003-10-12	024203011292	LR 2.3	
23	H62410850200060091	TRAN QUANG MINH	男	1991-05-02	036091012905	LR 2.3	
24	H62410850200060092	CHU THI THUY HANH	女	2007-02-04	027307002554	LR 2.3	
25	H62410850200060093	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2003-06-07	034303007138	LR 2.3	
26	H62410850200060094	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LR 2.3	
27	H62410850200060095	NGUYEN TIEN MINH	男	2003-11-19	001203017595	LR 2.3	
28	H62410850200060096	NGUYEN THI QUYNH	女	2006-09-07	024306014057	LR 2.3	
29	H62410850200060097	VU HA TRANG	女	2002-10-07	001302013564	LR 2.3	
30	H62410850200060098	PHAM HA MY	女	2000-05-01	E00805370	LR 2.3	
31	H62410850200060099	LE THI CHUNG	女	1999-01-23	034199011064	LR 2.3	
32	H62410850200060100	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2007-01-10	001307007938	LR 2.3	
33	H62410850200060101	VANG NGOC ANH	女	2001-07-21	002301005497	LR 2.3	
34	H62410850200060102	DAM THAI NGOC	女	2006-10-20	001306023902	LR 2.3	

An định danh sách có 34 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62410850200060103	NGUYEN THUY LINH	女	2007-10-17	027307003416	LR 2.5	
2	H62410850200060104	PHAM THI HA	女	2000-01-23	024300006038	LR 2.5	
3	H62410850200060105	PHAM THI THANH TUYEN	女	2000-01-21	027300007470	LR 2.5	
4	H62410850200060106	NGUYEN THI THANH MAI	女	1998-12-29	034198000472	LR 2.5	
5	H62410850200060107	LE TRAN TRA MY	女	2007-10-30	014307002449	LR 2.5	
6	H62410850200060108	DANG LE MINH CHAU	女	2001-12-16	001301013449	LR 2.5	
7	H62410850200060109	DINH THI NGOC HUYEN	女	1994-07-01	031194006805	LR 2.5	
8	H62410850200060110	LU TUAN KIET	男	2006-09-23	020206001118	LR 2.5	
9	H62410850200060111	NGUYEN THI KIM LIEN	女	2002-10-26	030302005714	LR 2.5	
10	H62410850200060112	HOANG HUONG LINH	女	2006-07-09	020306001052	LR 2.5	
11	H62410850200060113	VU DIEU LINH	女	2003-08-01	022303003880	LR 2.5	
12	H62410850200060114	HOANG THI ANH DUONG	女	2007-07-12	024307012725	LR 2.5	
13	H62410850200060115	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	1996-09-28	019196010424	LR 2.5	
14	H62410850200060116	DAO THI HUONG GIANG	女	2000-09-28	030300007216	LR 2.5	
15	H62410850200060117	HO PHUONG CHI	女	2003-04-02	040303005697	LR 2.5	
16	H62410850200060118	HOANG HAI YEN	女	2003-08-07	001303021196	LR 2.5	
17	H62410850200060119	HOANG THI THAO	女	2003-10-12	010303001647	LR 2.5	
18	H62410850200060120	LANG THI THU HA	女	1997-01-20	020197000206	LR 2.5	
19	H62410850200060121	LE THI KHANH LY	女	1999-06-03	024199000157	LR 2.5	
20	H62410850200060122	LE THI TRA MY	女	2004-07-03	031304008127	LR 2.5	

Ấn định danh sách có 20 thí sinh./.